TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27/3/2026
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nông Văn Vĩnh;

2/ Ông Nguyễn Kiên Cường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Xuân – Thư ký của Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2026/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc: *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"*.Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXX-ST ngày 11 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị H**; sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

- Bị đơn: Ông **Phạm Ngọc T**; sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt, đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2026, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà chung sống như vợ chồng với ông Phạm Ngọc T từ cuối năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức cưới hỏi và không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng bà chung sống với nhau tại Tổ D, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên) cho đến năm 2004 thì ly thân. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2004 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Bà với ông T đã sống ly thân từ năm 2004 cho

đến nay. Trong thời gian ly thân, mỗi người sống một nhà, hai bên không còn tình cảm với nhau và không còn liên quan gì với nhau về kinh tế nữa.

Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Phạm Ngọc T.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, bà và ông T đã có 03 con chung tên là Phạm Thị M, sinh ngày 20/5/1990; Phạm Thị T1, sinh ngày 04/5/1992 và Phạm Ngọc T2, sinh ngày 08/10/1993. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung*: Bà và ông T không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Phạm Ngọc T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông chung sống như vợ chồng với bà Lê Thị H từ cuối năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức cưới hỏi và không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng ông chung sống với nhau tại Tổ D, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là Tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên) cho đến năm 2004 thì ly thân.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, nhưng từ năm 2004 thì nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông với bà H đã sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mỗi người sống một nhà, hai bên không còn tình cảm với nhau và không còn liên quan gì với nhau về kinh tế nữa.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H với ông thì ông hoàn toàn nhất trí.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, ông và bà H đã có 03 con chung tên là Phạm Thị M, sinh ngày 20/5/1990; Phạm Thị T1, sinh ngày 04/5/1992 và Phạm Ngọc T2, sinh ngày 08/10/1993. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

- *Về tài sản chung:* Ông và bà H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về vay nợ chung:* Ông và bà H không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Toà án đã gặp Tổ trưởng; Chi hội trưởng Chi hội phụ nữ tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên và công chức phụ trách lĩnh vực Tư pháp – Hộ tịch của Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Thái Nguyên để xác minh về việc đăng ký kết hôn, con chung và tình trạng hôn nhân hiện tại của bà H và ông T thì được cung cấp thông tin như sau: Ông Phạm Ngọc T; sinh năm 1961, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Còn bà Lê Thị H, sinh năm 1961; có hộ khẩu thường trú tại: Tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Trước đây bà Lê Thị H chung sống như vợ chồng với ông Phạm Ngọc T từ cuối năm 1989 tại tổ D, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn (Nay là tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên). Tuy nhiên từ năm 2004 do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên bà H và ông T đã sống ly thân, mỗi người một nhà. Hiện nay ông T vẫn thường xuyên sinh sống, cư trú tại tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Còn bà Lê Thị H thì cư trú tại địa chỉ: Tổ A, phường B, tỉnh Thái Nguyên. Từ khi chung sống như vợ chồng cho đến nay ông T và bà H không tổ chức cưới hỏi và cũng không đăng ký kết hôn theo quy định.

Trong quá trình chung sống, ông T và bà H có 03 con chung là Phạm Thị M, sinh năm 1990; Phạm Thị T1, sinh năm 1992 và Phạm Ngọc T2, sinh năm 1993. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng.

Về tình trạng hôn nhân: Trước đây ông T và bà H chung sống hoà thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên từ năm 2004 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên ông T và bà H đã sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình Tòa án mở phiên tòa để xét xử, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy đề nghị HĐXX căn cứ Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và

gia đình; khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H. Cụ thể:

+ Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H và ông Phạm Ngọc T.

+ Về con chung: Các con chung đều đã thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường, các đương sự đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung do vậy đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị H và ông Phạm Ngọc T đều xác định không có tài sản chung, không có vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị HĐXX không xem xét.

+ Về án phí: Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Phạm Ngọc T cư trú tại tổ C, phường B, tỉnh Thái Nguyên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân Khu vực 6 – Thái Nguyên theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H và ông Phạm Ngọc T chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ cuối năm 1989 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý*". Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị H với ông Phạm Ngọc T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Theo quy định của khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì:*" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng..."*

Theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng..."*

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016: "*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như*

vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ….".

Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H với ông Phạm Ngọc T.

[3] Về nuôi con chung: Bà Lê Thị H với ông Phạm Ngọc T đều xác nhận ông bà có 03 con chung tên là Phạm Thị M, sinh ngày 20/5/1990; Phạm Thị T1, sinh ngày 04/5/1992 và Phạm Ngọc T2, sinh ngày 08/10/1993. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn định và đã xây dựng gia đình riêng nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung, do vậy HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung, vay nợ chung: Các bên đương sự đều có lời khai thống nhất là không có tài sản chung, không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị H. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị H với ông Phạm Ngọc T.

2. Về nuôi con chung: Bà Lê Thị H với ông Phạm Ngọc T đều xác nhận ông bà có 03 con chung tên là Phạm Thị M, sinh ngày 20/5/1990; Phạm Thị T1, sinh ngày 04/5/1992 và Phạm Ngọc T2, sinh ngày 08/10/1993. Các con chung đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện nay các con đều đã thành niên, có công việc làm ổn

định và đã xây dựng gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Các đương sự đều có lời khai thống nhất là không có tài sản chung, không có vay nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị H phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000883, ngày 10/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Xác nhận bà H đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV 6 – Thái Nguyên;
- Phòng THADS KV 6 – Thái Nguyên;
- UBND Ph. Bắc Kạn, T. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nguyệt Thu

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND huyện Ba Bể;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn;
- Chi cục THADS huyện Ba Bể;
- UBND xã Yến Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Anh Tuấn